

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		128.505.178.584	108.121.502.862
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	40.487.929.856	30.885.786.038
1. Tiền	111		1.987.929.856	1.885.786.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.500.000.000	29.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	55.500.000.000	44.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		55.500.000.000	44.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.04	29.933.225.950	31.014.287.568
1. Phải thu của khách hàng	131		35.858.387.838	36.239.387.838
2. Trả trước cho người bán	132		27.018.750	151.253.089
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		12.754.092.058	13.710.919.337
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(18.706.272.696)	(19.087.272.696)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.584.022.778	2.221.429.256
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	335.022.915	366.194.817
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	2.248.999.863	1.855.234.439
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		3.457.667.236	6.764.669.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-




Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		2.857.559.102	6.076.058.095
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1.289.686.764	2.180.548.920
- Nguyên giá	222		6.189.260.090	6.212.934.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.899.573.326)	(4.032.385.139)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	1.567.872.338	3.895.509.175
- Nguyên giá	228		15.069.690.564	15.039.690.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.501.818.226)	(11.144.181.389)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		600.108.134	688.611.458
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	143.233.376	236.868.320
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	330.754.626	330.754.626
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	126.120.132	120.988.512
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		131.962.845.820	114.886.172.415
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		27.271.390.532	11.976.064.431
I. Nợ ngắn hạn	310		27.232.414.556	11.935.088.455
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		62.688.936	61.160.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	57.936.226	24.855.532
5. Phải trả người lao động	315		249.603.614	232.887.809
6. Chi phí phải trả	316		-	54.343.787
7. Phải trả nội bộ	317		-	-

33
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
1-TR

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	2.455.672.937	2.438.467.231
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	281.002.492	607.155.605
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.14	24.073.489.225	8.464.197.365
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		52.021.126	52.021.126
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		38.975.976	40.975.976
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	38.975.976	40.975.976
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 323)	400		104.691.455.288	102.910.107.984
I. Vốn chủ sở hữu	410		104.691.455.288	102.910.107.984
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		39.210.563	39.210.563
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		78.421.126	78.421.126
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20.426.176.401)	(22.207.523.705)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		131.962.845.820	114.886.172.415

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia	002		-	-
3. Tài sản nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		557.821.060.000	671.094.680.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		4.080.900.000	621.092.860.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		4.080.900.000	621.092.860.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		1.620.000	1.620.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		1.620.000	1.620.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		553.738.540.000	50.000.000.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		553.738.540.000	50.000.000.000
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		-	200.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039			200.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		-	-

Người lập biểu


Trần Lan Hương



TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2014
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		6.247.864.996	1.849.477.630	9.995.388.501	41.863.796.533
Trong đó:			-		-	
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		4.500.000.000	120.000.000	5.100.000.000	16.380.521.735
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	434.743.031	-	23.068.687.403
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		673.636.364	30.000.000	1.783.636.364	210.000.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		68.074.984	131.828.502	203.881.523	335.602.564
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-	130.296.000	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		1.006.153.648	1.132.906.097	2.777.574.614	1.868.984.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		6.247.864.996	1.849.477.630	9.995.388.501	41.863.796.533
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.1	1.253.629.151	2.136.843.288	3.826.019.959	32.721.358.799
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		4.994.235.845	(287.365.658)	6.169.368.542	9.142.437.734
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.2	1.868.006.975	1.825.062.981	4.388.021.238	6.476.809.954
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		3.126.228.870	(2.112.428.639)	1.781.347.304	2.665.627.780
8. Thu nhập khác	31		-	163.205.106	-	1.353.417.245
9. Chi phí khác	32		-	41.781.172	-	1.594.371.973
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	121.423.934	-	(240.954.728)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.3	3.126.228.870	(1.991.004.705)	1.781.347.304	2.424.673.052
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.126.228.870	(1.991.004.705)	1.781.347.304	2.424.673.052
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu


Trần Lan Hương

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2014



Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bích Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		10.403.262.897	10.573.483.179
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(665.410.029)	(3.180.509.561)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		315.308.881.687	519.675.857.349
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(299.160.077.680)	(516.129.227.603)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(1.499.761.806)	(1.283.564.447)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(2.051.125.288)	(2.296.419.235)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-	(24.150.328.533)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	-
12. Tiền thu khác	14		139.451.000	2.197.399.434
13. Tiền chi khác	15		(2.236.825.643)	(4.783.378.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.238.395.138	(19.376.687.631)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47.029.100)	(991.573.874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.303.629.933
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(144.900.000.000)	(84.612.500.127)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		133.400.000.000	639.632.333.326
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		910.777.780	21.883.627.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.636.251.320)	577.215.516.477
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(570.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(570.500.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.602.143.818	(12.661.171.154)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.885.786.038	23.297.934.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		40.487.929.856	10.636.763.580

Người lập biểu



Trần Lan Hương

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Bích Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 3 Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo:

- Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 2 năm 2009;
- Quyết định số 304/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2010 về việc thay đổi vốn góp giữa các cổ đông sáng lập;
- Quyết định số 316/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 4 năm 2010 về việc đổi tên Công ty;
- Quyết định số 309/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 10 tháng 3 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 325/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 25 tháng 5 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định 621/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 3 tháng 8 năm 2010 về việc thành lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 367/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 185/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 2 năm 2011 về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 622/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 24 tháng 8 năm 2011 về việc thay đổi địa chỉ chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Công văn số 581/2013/SGDHCM-TV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 2 tháng 5 năm 2013;
- Công văn số 487/SGDHN-QLTV ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 2 tháng 5 năm 2013;
- Quyết định số 31/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 7 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Quyết định số 33/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 6 tháng 8 năm 2013 về việc thay đổi trụ sở chính;
- Quyết định số 462/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 6 tháng 8 năm 2013 về việc thay đổi tên và địa chỉ chi nhánh;

Vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 11, Tòa nhà LienVietPostBank, 2A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh Hà Nội tại địa chỉ tầng 23, Tòa nhà Thủ Đô, 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Chứng khoán.
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Môi giới chứng khoán. Tự doanh chứng khoán.
4. **Tổng số nhân viên:** 24 người, trong đó 14 người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý 3 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo:

- Quyết định số 15/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
- Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá vốn chứng khoán tự doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi, giảm giá chứng khoán và đầu tư tài chính khác

Dự phòng phải thu khó đòi, giảm giá chứng khoán và đầu tư tài chính khác được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán (chứng khoán tự doanh) được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá bình quân trên cơ sở giá giao dịch tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính khác được lập cho từng khoản đầu tư căn cứ vào ước tính khả năng thu hồi của từng khoản đầu tư tài chính so với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư tài chính này.

Tăng giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá đầu tư được phản ánh vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	3-5	năm
Phương tiện vận tải	7	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5	năm
Tài sản cố định khác	3	năm
Phần mềm máy tính	5	năm
Tài sản cố định vô hình khác	3-5	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí dịch vụ viễn thông;
- Chi phí chờ phân bổ khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được phân bổ trong khoảng từ 3 đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

8. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ hoạt động góp vốn đầu tư chứng khoán và lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả trước, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	30/09/14	01/01/14
Tiền	1.987.929.856	1.885.786.038
Tiền mặt	7.374.963	9.058.765
Tiền gửi ngân hàng	1.980.554.893	1.876.727.273
Trong đó:		
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>303.777.973</i>	<i>633.218.112</i>
Tương đương tiền	38.500.000.000	29.000.000.000
Cộng	40.487.929.856	30.885.786.038

2. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	-	-
- Cổ phiếu	-	-
Cộng	-	-

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	30/09/14	01/01/14
I. Chứng khoán thương mại	-	-
- Cổ phiếu niêm yết	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
II. Đầu tư ngắn hạn khác	55.500.000.000	44.000.000.000
Hợp tác đầu tư khác	32.500.000.000	32.500.000.000
+ <i>Cổ phiếu đầu tư (Cotec Group) (*)</i>	<i>32.500.000.000</i>	<i>32.500.000.000</i>
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	23.000.000.000	11.500.000.000
III. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Cổ phiếu niêm yết	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	55.500.000.000	44.000.000.000

(*) Hợp tác đầu tư cổ phiếu "Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng" (Cotec Group) tổng giá trị đầu tư 32,5 tỷ đồng. Công ty chưa trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này do không có giá tham chiếu đáng tin cậy. Khoản đầu tư này liên quan đến vụ kiện Ông Hoàng Xuân Quyển - Nguyên Tổng Giám đốc Công ty về việc ông đã vượt thẩm quyền khi ký kết các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán mà chưa có sự phê duyệt của Hội đồng quản trị, xem cụ thể tại Thuyết minh số VII.

b. Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư bị giảm giá/ rủi ro

I. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	(Giảm)	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
Phải thu của khách hàng	36.239.387.838	13.209.180.638	13.209.180.638	7.297.000.000	(7.678.000.000)	35.858.387.838	12.828.180.638	12.828.180.638	8.278.180.638
Trả trước cho người bán	151.253.089			73.385.395	(197.619.734)	27.018.750			
- Ngắn hạn									
- Dài hạn									
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán									
Phải thu Sở GD&ĐT									
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán									
Thuế GTGT được khấu trừ									
Phải thu nội bộ									
Phải thu khác	13.710.919.337	12.754.092.058	10.428.092.058	605.290.069	(1.562.117.348)	12.754.092.058	12.754.092.058	10.428.092.058	10.428.092.058

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	30/09/14 VND	01/01/14 VND
Tiền thuê văn phòng	134.783.869	27.381.585
Dịch vụ viễn thông		-
Chi phí chờ phân bổ khác	200.239.046	338.813.232
Cộng	335.022.915	366.194.817

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	30/09/14	01/01/14
Tạm ứng	2.237.849.863	1.842.084.439
Ký quỹ thẻ taxi	11.150.000	13.150.000
Cộng	2.248.999.863	1.855.234.439

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2014	13.763.628.254	1.276.062.310	15.039.690.564
Tăng trong năm	30.000.000	0	30.000.000
Số dư 30/09/2014	13.793.628.254	1.276.062.310	15.069.690.564
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2014	10.017.621.860	1.126.559.529	11.144.181.389
Khấu hao trong năm	2.287.217.391	70.419.446	2.357.636.837
Số dư 30/09/2014	12.304.839.251	1.196.978.975	13.501.818.226
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	3.746.006.394	149.502.781	3.895.509.175
Tại ngày 30/09/2014	1.488.789.003	79.083.335	1.567.872.338

11/1/2014

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu kỳ		1.435.417.000	978.350.000	3.799.167.059	6.212.934.059
2. Số tăng trong năm		-	-	-	-
<i>Trong đó</i>					
- Mua sắm mới			-	-	-
- Xây dựng mới		-		-	-
3. Số giảm trong năm		-	-	23.673.969	23.673.969
- Thanh lý			-		-
- Giảm khác				23.673.969	23.673.969
Số cuối kỳ	-	1.435.417.000	978.350.000	3.775.493.090	6.189.260.090
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu kỳ		1.004.791.885	48.860.131	2.978.733.123	4.032.385.139
2. Khấu hao trong năm		215.312.565	122.301.297	558.771.790	896.385.652
3. Giảm khác trong năm				(29.197.465)	(29.197.465)
4. Số cuối kỳ		1.220.104.450	171.161.428	3.566.702.378	4.899.573.326
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu kỳ	-	430.625.115	929.489.869	820.433.936	2.180.548.920
2. Số cuối kỳ	-	215.312.550	807.188.572	208.790.712	1.289.686.764

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	30/09/14	01/01/14
Chi phí sửa chữa văn phòng HN	143.233.376	236.868.320
Chi phí chờ phân bổ khác		
Cộng	143.233.376	236.868.320

10. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	30/09/14	01/01/14
Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	32.111.603	32.111.603
Cộng	330.754.626	330.754.626

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	30/09/14	01/01/14
Đặt cọc thuê văn phòng	126.120.132	120.988.512
Cộng	126.120.132	120.988.512

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	30/09/14	01/01/14
Thuế thu nhập cá nhân	30.572.590	24.855.532
Thuế GTGT	27.363.636	0
Các loại thuế khác	0	0
Cộng	57.936.226	24.855.532

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

Chỉ tiêu	30/09/14	01/01/14
Kinh phí công đoàn	14.345.360	17.523.000
Bảo hiểm xã hội	21.762.500	1.067.500
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.419.565.077	2.419.876.731
Cộng	2.455.672.937	2.438.467.231

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	30/09/14	01/01/14
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	281.002.492	607.155.605
Phải trả hộ cổ tức cho NĐT	24.073.489.225	8.464.197.365
Cộng	24.354.491.717	9.071.352.970

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	30/09/14	01/01/14
Nhận ký quỹ	38.975.976	40.975.976
Cộng	38.975.976	40.975.976

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Quý 3 Năm 2014	Quý 3 Năm 2013
Chi phí môi giới kinh doanh	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	711.729.912
Chi phí hoạt động tư vấn	330.462.062	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	68.425.996	95.589.176
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí khác	854.741.093	1.329.524.200
Cộng	1.253.629.151	2.136.843.288

2. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Quý 3 Năm 2014	Quý 3 Năm 2013
Chi phí nhân viên	680.182.935	1.087.836.069
Chi phí vật liệu quản lý	45.055.705	-
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	102.168.219	43.100.357
Chi phí khấu hao TSCĐ	210.180.127	32.692.175
Thuế, phí và lệ phí	28.000	1.118.500
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738.997.753	340.578.436
Chi phí khác bằng tiền	91.394.236	319.737.444
Cộng	1.868.006.975	1.825.062.981

3. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Quý 3 Năm 2014	Quý 3 Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế (1)	3.126.228.870	(2.112.428.639)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu (2)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu (3) = (1) + (2)	3.126.228.870	(2.112.428.639)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5) = (3)/(4)	108	(49)

VII. THÔNG TIN KHÁC

Ông Hoàng Xuân Quyến đã ký 3 hợp đồng hợp tác kinh doanh cổ phần số HTKD2501-01/LVS-KH (ngày 25/1/2011), HTKD1502-01/LVS-KH (ngày 15/2/2011), HTKD1502-02/LVS-KH (ngày 15/2/2011) với lần lượt Bà Trần Thị Huệ Chi, Ông Nguyễn Đức Hoàn, Ông Bùi Hoàng Giang để mua 3.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec Group). Tổng số tiền đầu tư là 32,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, theo Điều lệ Công ty và các ủy quyền liên quan, ông Hoàng Xuân Quyến chỉ được ký kết các hợp đồng này khi Hội đồng quản trị thông qua. Ngoài ra, Hội đồng quản trị cũng cho rằng trong điều khoản của hợp đồng có sự sửa chữa so với các loại hợp đồng cùng loại của Công ty, gây bất lợi cho Công ty.

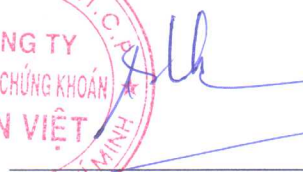
Ngày 25/09/2014, Tòa án Nhân dân TP.Hà Nội đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng trong quá trình tranh tụng phát sinh các vấn đề cần làm rõ thêm, do đó Tòa án quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm soát để điều tra bổ sung về việc ông Hoàng Xuân Quyến lạm quyền trong khi thi hành công vụ. Cho đến thời điểm này, vụ việc vẫn đang được tiếp tục điều tra làm rõ nên vẫn chưa ghi nhận được thiệt hại.

Do đó, Công ty vẫn đang ghi nhận đây là khoản đầu tư ngắn hạn trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty và chưa ghi nhận các ảnh hưởng về tài chính liên quan đến khoản đầu tư này vào báo cáo tài chính.



Trần Lan Hương
Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2014



Nguyễn Thị Bích Hồng
Tổng Giám đốc

